

Bản án số: **102**/2021/HNGĐ-ST.
Ngày: 29-10-2021.
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thị Bình.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Lưu Đức Chung và bà Lê Thị Ánh Sáng.

- Thư ký phiên toà: Ông Lò Văn Lâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Hồng Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai tiến hành xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 333/2021/TLST- HNGĐ ngày 06/5/2021, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 103/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 11 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị Thanh T, sinh năm 1987.

HKTT: Ấp S, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ: 10/2E, tổ 7, khu phố 2, phường T, Thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Anh Trần Quốc D, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Tổ 37, khu C, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

(Chị T, anh D vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai, bản ý kiến, yêu cầu tại phiên toà và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, chị Trần Thị Thanh T trình bày:

Chị Trần Thị Thanh T và anh Trần Quốc D về chung sống với nhau từ năm 2011 và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 206/2011, quyền số 01/2011 ngày 27/10/2011. Hôn nhân giữa anh chị là hoàn toàn tự nguyện. Trong suốt thời gian chung sống vợ chồng anh chị luôn phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống về mọi mặt, vợ chồng không hiểu nhau nên thường xuyên xảy ra cãi vã lẫn nhau, giữa vợ chồng anh chị không tìm được tiếng nói chung. Anh chị đã sống ly thân khoảng 05 năm nay. Từ khi sống ly thân không còn yêu thương, chăm sóc, quan tâm gì đến nhau mà mạnh ai

người đó sống. Nay anh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh D.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung tên Trần Hạ Thúy V, sinh ngày 13/4/2013. Sau khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu V và yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 4.000.000 đồng, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

- Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Theo lời khai có tại hồ sơ vụ án, bị đơn anh Trần Quốc D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Thống nhất quá trình đăng ký kết hôn, thời gian chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng, thời gian ly thân như chị T trình bày là đúng. Anh cũng xác định đời sống hôn nhân của anh chị không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không còn đạt được, vợ chồng anh chị không còn quan tâm, chia sẻ lẫn nhau mà mạnh ai người đó sống. Tuy nhiên, anh không đồng ý ly hôn do anh là người công giáo.

Về con chung: Anh thống nhất vợ chồng có 01 con chung tên Trần Hạ Thúy V, sinh ngày 13/4/2013. Nếu Toà án giải quyết ly hôn thì sau khi ly hôn anh đồng ý giao con chung cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng và anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 4.000.000 đồng, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cụ thể:

Về hôn nhân: căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014 việc chị T xin ly hôn với anh D là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Chị T và anh D có 01 con chung tên Trần Hạ Thúy V, sinh ngày 13/4/2013. Hiện cháu V đang sống với chị T, chị T yêu cầu được nuôi cháu V và yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con 4.000.000đ/tháng; anh D cũng đồng ý giao con chung cho chị T nuôi dưỡng, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con 4.000.000đ/tháng là phù hợp với nguyện vọng của con chưa thành niên, phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về tài sản chung; nợ chung: Các đương sự trình bày không có nên không xem xét giải quyết trong vụ án này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết: Chị T có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn, tranh chấp về nuôi con với anh Trần Quốc D, địa chỉ: Tổ 37, khu C, thị trấn L, tỉnh Đồng Nai vì vậy quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự và căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Nguyên đơn chị T và bị đơn anh D vắng mặt tại phiên toà nhưng đều có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt. Do đó căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng theo quy định.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh D tự nguyện yêu thương chung sống, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai tại UBND thị trấn Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 206/2011, quyển số 01/2011 theo đúng quy định tại các điều 9, 11, 12 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên hôn nhân của anh, chị được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

2.2. Xét yêu cầu ly hôn của chị T xét thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án chị T, anh D đều thừa nhận mâu thuẫn giữa vợ chồng anh chị đã ngày càng trầm trọng, anh chị đã sống ly thân nhau 05 năm nay, từ khi sống ly thân vợ chồng không còn quý trọng, chăm sóc giúp đỡ nhau, người nào chỉ biết bỏn phận người đó, bỏ mặc người còn lại muốn sống ra sao thì sống. Nay chị T kiên quyết ly hôn, còn anh D không đồng ý ly hôn do anh là người công giáo nên không thể đồng ý ly hôn.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, HĐXX xét thấy mâu thuẫn giữa chị T, anh D là có thật, mâu thuẫn giữa anh chị ngày càng lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, HĐXX xét thấy yêu cầu của chị T về việc xin ly hôn với anh D là có cơ sở để chấp nhận.

2.3. Về con chung: Chị T yêu cầu được nuôi dưỡng con chung là cháu Trần Hạ Thúy V, sinh ngày 13/4/2013 và yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 4.000.000 đồng, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Anh D cũng đồng ý với yêu cầu của chị T. Tại lời khai của cháu V, cháu cũng có nguyện vọng được chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Xét chị T có đủ các điều kiện để nuôi dưỡng cháu V, anh D có đủ khả năng cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của chị T. Xét thỏa thuận của anh chị là không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận. Do vậy, ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự là giao con chung cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, anh D cấp dưỡng nuôi

cháu V mỗi tháng 4.000.000 đồng, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt theo quy định tại Điều 118 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

2.4. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

2.5. Về nợ chung: Các đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; buộc chị T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và anh D phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con.

Xét đề nghị nêu trên của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành là phù hợp với nhận định của HĐXX nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 227, 228, 235, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các điều 9, 11, 12 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Các điều 8, 9, 51, 53, khoản 1 Điều 56, Điều 57, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Thanh Thuý về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

1. Về hôn nhân: Cho chị Trần Thị Thanh T được ly hôn với anh Trần Quốc D.

2. Về con chung: Giao cho chị Trần Thị Thanh T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng 01 (một) con chung tên Trần Hạ Thuý V, sinh ngày 13/4/2013. Anh Trần Quốc D cấp dưỡng nuôi cháu V mỗi tháng 4.000.000 đồng, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt theo quy định tại Điều 118 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Anh D có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở anh D thực hiện quyền này. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên có

quyền làm đơn yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không xem xét.

4. Về nợ chung: Không xem xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị Thanh T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, số tiền này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), theo biên lai thu số 0005211 ngày 28/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Chị T đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

Anh Trần Quốc D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị Thanh T, anh Trần Quốc D được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Long Thành;
- UBND thị trấn Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.
- Chi cục T.H.A. dân sự huyện Long Thành;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Bình

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Long Thành;
- UBND Phường 8, thị xã Bến Tre, tỉnh Bến Tre;
- Chi cục T.H.A. dân sự huyện Long Thành;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Bình

